



yóu xiāng

邮箱

Noun · mailbox

Example Sentences

qǐng chá kàn yóu xiāng lǐ de xìn jiàn

请查看邮箱里的信件。

Please check the letters in the mailbox.

qǐng bǎ wén jiàn fā dào wǒ de yóu xiāng

请把文件发到我的邮箱。

Please send the document to my mailbox.

qǐng jiǎn chá nǐ de yóu xiāng shì fǒu yǒu xīn yóu jiàn

请检查你的邮箱是否有新邮件。

Please check your mailbox for new emails.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				